TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÁI NƯỚC** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2019/HNGĐ - ST
Ngày 20 - 02 - 2019
V/v Tranh chấp Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI NƯỚC, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hà Thanh Khiết**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Võ Tấn Liêm**

Ông **Nguyễn Văn Hành**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Hồ Chí Thêm** - Thư ký Tòa án

Trong ngày 20 tháng 02 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Cái Nước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 494/2018/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2018 về tranh chấp Ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 399/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Lâm Văn T** – sinh năm 1967 (Có mặt)

Cư trú tại: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh C.

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị D** – sinh năm 1973 (Vắng mặt)

Cư trú tại: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17 tháng 10 năm 2018, ông Lâm Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị D kết hôn vào năm 1989, không có đăng ký kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc. Tuy nhiên, đến tháng 02/2018 thì có phát sinh mâu thuẫn với nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường hay cự cải, gia đình hai bên có hàn gắn nhiều lần nhưng không thành. Từ đó vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị D.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có bốn người con

tên Lâm Kiều N, sinh năm 1990; Lâm Kiều Á, sinh năm 1992; Lâm Kiều Nh, sinh năm 1996; Lâm Phúc T, sinh năm 1999. Hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Lâm Văn T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1] Tranh chấp giữa ông Lâm Văn T và bà Nguyễn Thị D là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình về việc Ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Ông Lâm Văn T và bà Nguyễn Thị D có địa chỉ tại xã T, huyện C, tỉnh C. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Cái Nước thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nhận định của Tòa án về nội dung tranh chấp của vụ án:

Về hôn nhân: Ông Lâm Văn T và bà Nguyễn Thị D chung sống vào năm 1989, không đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì ông Lâm Văn T có quyền yêu cầu giải quyết việc ly hôn. Yêu cầu của ông T đã được Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và pháp luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau tiến hành hòa giải tại Tòa án theo quy định tại Điều 54 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, bà D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, do đó Tòa án nhân dân huyện Cái Nước không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Cái Nước căn cứ vào Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và triệu tập bà D hợp lệ đến lần thứ hai để đến Tòa án để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng bà D vẫn vắng mặt không lý do, do đó Tòa án nhân dân huyện Cái Nước căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bà D.

Hội đồng xét xử xét thấy, ông Lâm Văn T và bà Nguyễn Thị D không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vì vậy mối quan hệ hôn nhân giữa ông Te và bà Diện không có giá trị pháp lý. Tòa án nhân dân huyện Cái Nước căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Tuyên bố không công nhận ông Lâm Văn T và bà Nguyễn Thị D là vợ chồng.

Về con chung: Ông Te trình bày vợ chồng có với nhau được 04 con chung tên Lâm Kiều N, sinh năm 1990; Lâm Kiều Á sinh năm 1992; Lâm Kiều Nh, sinh năm 1996; Lâm Phúc T, sinh năm 1999. Hiện các con đã trưởng thành

nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Nếu sau này ông T và bà D có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung thì ông T và bà D đều có quyền khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác theo quy định pháp luật.

[3] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm ông Lâm Văn T phải nộp 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giãm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Các điều 28; 35; 39; 147, 227, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Các điều 9, 14, 51, 53, 54, 56, 57, 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giãm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: Tuyên bố ông Lâm Văn T và bà Nguyễn Thị D không phải là vợ chồng.

[2] Về con chung: Ông Te trình bày vợ chồng có với nhau được 04 con chung tên Lâm Kiều N, sinh năm 1990; Lâm Kiều Á, sinh năm 1992; Lâm Kiều Nh, sinh năm 1996; Lâm Phúc T, sinh năm 1999. Hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung, nợ chung và nợ riêng: Ông T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Nếu sau này ông T và bà D có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung thì ông T và bà D đều có quyền khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác theo quy định pháp luật.

[4] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Lâm Văn T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004845 ngày 17 tháng 10 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau. Ông Lâm Văn T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp Bản án (Quyết định) được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy đinh tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai. Bà Nguyễn Thị D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Cái Nước;
- Chi cục THADS huyện Cái Nước;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thanh Khiết